

Số: 599 /QĐ-SYT

Hưng Yên, ngày 28 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh tại
Phòng khám đa khoa Phố Hiến-Công ty TNHH Hồng Ngọc Hưng Yên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp Chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 892/2017/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Y tế;

Căn cứ biên bản thẩm định; Biên bản họp tổ thẩm định xét duyệt cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngày 28 tháng 05 năm 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, được tư nhân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 485 kỹ thuật khám chữa bệnh thuộc Chuyên khoa Nội; Ngoại; Sản; Nhi; Xét nghiệm; Chẩn đoán hình ảnh tại Phòng khám đa khoa Phố Hiến-Công ty TNHH Hồng Ngọc Hưng Yên (có danh mục kèm theo); Địa chỉ: Đường Sơn Nam, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Ông/bà phụ trách phòng khám chịu trách nhiệm thực hiện các kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Thay thế Quyết định số 280/QĐ - SYT ngày 31/03/2021.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Thanh tra Y tế; Trưởng phòng: Nghiệp vụ y, Quản lý hành nghề y dược tư nhân; Trưởng phòng Y tế thành phố Hưng Yên và Giám đốc Phòng khám đa khoa Phố Hiến-Công ty TNHH Hồng Ngọc Hưng Yên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhân:

- Như điều 4;
- Lãnh đạo Sở;
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Lưu :VT, QLHNYDTN.

GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ
Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Anh

DANH MỤC
KỸ THUẬT PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
PHỔ HIỂN-CÔNG TY TNHH HỒNG NGỌC HƯNG YÊN
(Ban hành 485 kỹ thuật KCB theo Quyết định số 599/QĐ-SYT
Ngày 28/05/2021 kèm theo giấy phép hoạt động số: 405/HY- GPHĐ)
Địa chỉ: Đường Sơn Nam, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
II. NỘI KHOA		
A. HÔ HẤP		
1.	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2.	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
3.	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển
4.	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
5.	30.	Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
6.	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
7.	32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
8.	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
9.	68.	Vận động trị liệu hô hấp
B. TIM MẠCH		
10.	85.	Điện tim thường
11.	95.	Holter điện tâm đồ
12.	96.	Holter huyết áp
13.	109.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
14.	112.	Siêu âm Doppler mạch máu
15.	113.	Siêu âm Doppler tim
16.	119.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
C. THẦN KINH		
17.	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên(một lần)
18.	130.	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
19.	131.	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
20.	150.	Hút đờm hầu họng
21.	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
22.	153.	Siêu âm Doppler xuyên sọ
23.	154.	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
24.	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
25.	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
D. THẬN TIẾT NIỆU		

26.	167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
27.	178.	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
28.	188.	Đặt sonde bàng quang
D. TIÊU HÓA		
29.	244.	Đặt ống thông dạ dày
30.	247.	Đặt ống thông hậu môn
31.	313.	Rửa dạ dày cấp cứu
32.	314.	Siêu âm ổ bụng
33.	315.	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
34.	316.	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
35.	336.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
36.	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
37.	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
38.	339.	Thụt tháo phân
E. CƠ XƯƠNG KHỚP		
39.	361.	Hút nang bao hoạt dịch
40.	362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
41.	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
42.	364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
43.	373.	Siêu âm khớp (một vị trí)
44.	374.	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
45.	375.	Sinh thiết tuyến nước bọt
46.	514.	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
47.	515.	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
P. CHỐNG ĐỘC		
48.	363.	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
49.	364.	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
50.	366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
51.	369.	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
52.	370.	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
53.	372.	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
54.	373.	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
55.	379.	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
56.	381.	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol

N. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG

57.	641.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
58.	642.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
59.	643.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản
60.	646.	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản

II. NGOẠI KHOA

61.	164.	Cổ định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
62.	411.	Cắt hẹp bao quy đầu
63.	412.	Mở rộng lỗ sáo
64.	860.	Thương tích bàn tay giản đơn
65.	996.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
66.	997.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
67.	998.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
68.	999.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
69.	1000.	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
70.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
71.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
72.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
73.	1005.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
74.	1006.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
75.	1007.	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
76.	1008.	Nắn, bó bột gãy Pouteau – Colles
77.	1009.	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
78.	1012.	Nắn, bó bột gãy mâm chày
79.	1017.	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
80.	1018.	Nắn, bó bột trật khớp gối
81.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
82.	1020.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
83.	1021.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
84.	1022.	Nắn, bó bột gãy xương chày
85.	1023.	Nắn, bó bột gãy xương gót
86.	1024.	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
87.	1025.	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
88.	1026.	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
89.	1027.	Nắn, bó bột gãy Monteggia

90.	1028.	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
91.	1029.	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
92.	1030.	Nắn, cố định trật khớp hàm
93.	1031.	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
94.	1032.	Nẹp bột các loại, không nắn
95.	3909.	Chích rạch áp xe nhỏ
96.	3911.	Thay băng, cắt chỉ
97.	4246.	Tháo bột các loại
98.	3924.	Cắt lọc tổ chức hoại tử
BÔNG		
ĐIỀU TRỊ BÔNG		
1. Thay băng bông		
99.	4	Thay băng điều trị vết bông từ 10%-19% diện tích cơ thể ở người lớn
100.	5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
101.	9	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
102.	10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
III. NHI KHOA		
A. TUẦN HOÀN		
103.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
104.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
105.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
B. HÔ HẤP		
106.	78	Mở khí quản
107.	88	Thăm dò chức năng hô hấp
108.	89	Khí dung thuốc cấp cứu
109.	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
110.	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
111.	105	Thổi ngạt
112.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
113.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
114.	108	Thở oxy gọng kính
115.	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
116.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
117.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
118.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
C. THẬN – LỌC MÁU		
119.	133	Thông tiểu

120.	134	Hồi sức chống sốc
Đ. TIÊU HÓA		
121.	167	Đặt ống thông dạ dày
122.	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
123.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
124.	178	Đặt sonde hậu môn
125.	179	Thụt tháo phân
126.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
127.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
128.	202	Băng bó vết thương
129.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
130.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
131.	208	Lấy máu tĩnh mạch ben
132.	210	Tiêm truyền thuốc
G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH		
133.	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
134.	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
135.	215	Đo các chất khí trong máu
136.	2184	Làm thuốc tại, mũi, thanh quản
137.	2187	Rửa vòm họng
138.	2191	Khí dung mũi họng
139.	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
140.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
141.	2387	Tiêm trong da
142.	2388	Tiêm dưới da
143.	2389	Tiêm bắp thịt
144.	2390	Tiêm tĩnh mạch
145.	2391	Truyền tĩnh mạch
146.	4193.	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
147.	4194.	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
148.	4195.	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
149.	4196.	Test lấy da với các dị nguyên sữa
150.	4197.	Test lấy da với vacxin
151.	4198.	Test dưới da với thuốc

152.	4199.	Test dưới da với vacxin
------	-------	-------------------------

II.SẢN KHOA

153.	23.	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
154.	30.	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
155.	31.	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy ,sau nạo.
156.	32.	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
157.	40.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
158.	41.	Khám thai
159.	48.	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
160.	49.	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
161.	50.	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
162.	51.	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
163.	52.	Khâu vòng cổ tử cung
164.	53.	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
165.	54.	Chích áp xe tầng sinh môn

III. PHỤ KHOA

166.	142.	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
167.	143.	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
168.	144.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
169.	145.	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
170.	147.	Cắt u thành âm đạo
171.	148.	Lấy dị vật âm đạo
172.	149.	Khâu rách cùng đồ âm đạo
173.	150.	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
174.	151.	Chích áp xe tuyến Bartholin
175.	152.	Bóc nang tuyến Bartholin
176.	153.	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
177.	154.	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
178.	155.	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
179.	156.	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
180.	157.	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
181.	159.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
182.	160.	Chọc dò túi cùng Douglas
183.	161.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
184.	162.	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng

185.	163.	Chích áp xe vú
186.	164.	Khám nam khoa
187.	165.	Khám phụ khoa
188.	166.	Soi cổ tử cung
189.	167.	Làm thuốc âm đạo
190.	177.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần

IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

191.	225.	Cây - thảo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
192.	226.	Cây - thảo thuốc tránh thai (loại một nang)
193.	228.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung

V. PHÁ THAI

194.	237.	Hút thai dưới siêu âm
195.	239.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
196.	241.	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

VI. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN

1. Siêu âm đầu, cổ

197.	1.	Siêu âm tuyến giáp
198.	2.	Siêu âm các tuyến nước bọt
199.	3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
200.	4.	Siêu âm hạch vùng cổ
201.	7.	Siêu âm qua thóp

2. Siêu âm vùng ngực

202.	11.	Siêu âm màng phổi
203.	12.	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)

3. Siêu âm ổ bụng

204.	15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
205.	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
206.	18.	Siêu âm tử cung phần phụ
207.	19.	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
208.	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
209.	25.	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
210.	26.	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
211.	27.	Siêu âm 3D/4D khối u
212.	28.	Siêu âm 3D/4D thai nhi

4. Siêu âm sản phụ khoa

213.	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
214.	31.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo

215.	32.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
216.	33.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
217.	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
218.	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
219.	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
220.	37.	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
221.	38.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
222.	39.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
223.	40.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
224.	41.	Siêu âm 3D/4D thai nhi
225.	42.	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
226.	4252.	Siêu âm tìm thai qua thành bụng
227.	4253.	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo
5. Siêu âm cơ xương khớp		
228.	43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
229.	44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
7. Siêu âm vú		
230.	54.	Siêu âm tuyến vú hai bên
8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam		
231.	57.	Siêu âm tinh hoàn hai bên
232.	58.	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
VII. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)		
1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy		
233.	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
234.	68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
235.	69.	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
236.	70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
237.	71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
238.	72.	Chụp Xquang Blondeau
239.	73.	Chụp Xquang Hirtz
240.	74.	Chụp Xquang hàm chéch một bên
241.	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
242.	77.	Chụp Xquang Chausse III
243.	78.	Chụp Xquang Schuller
244.	79.	Chụp Xquang Stenvers

245.	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
246.	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
247.	82.	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
248.	83.	Chụp Xquang răng toàn cảnh
249.	84.	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
250.	85.	Chụp Xquang môm trâm
251.	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
252.	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên
253.	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
254.	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
255.	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
256.	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
257.	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
258.	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
259.	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
260.	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng
261.	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
262.	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng
263.	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
264.	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
265.	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
266.	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
267.	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
268.	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
269.	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
270.	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
271.	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
272.	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
273.	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
274.	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
275.	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
276.	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
277.	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
278.	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
279.	119.	Chụp Xquang ngực thẳng

280.	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
281.	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
282.	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
283.	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
284.	124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
285.	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
286.	126.	Chụp Xquang tuyến vú

2. Chụp Xquang chuẩn đoán có chuẩn bị

287.	130.	Chụp Xquang thực quản dạ dày
288.	131.	Chụp Xquang ruột non
289.	132.	Chụp Xquang đại tràng
290.	133.	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
291.	135.	Chụp Xquang đường dò
292.	136.	Chụp Xquang tuyến nước bọt
293.	137.	Chụp Xquang tuyến lệ
294.	138.	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
295.	140.	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
296.	141.	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
297.	143.	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
298.	144.	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu

XIII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

A. TIM, MẠCH

299.	13.	Nghiệm pháp dây thắt
300.	14.	Điện tim thường

H. NỘI TIẾT

301.	120.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
------	------	---

IX. XÉT NGHIỆM

1. HUYẾT HỌC -TRUYỀN MÁU

A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU

302.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
303.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
304.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
305.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
306.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-

		phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
307.	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
308.	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
309.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
310.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
311.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
312.	22	Nghiệm pháp dây thắt
313.	23	Định lượng D-Dimer
314.	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
315.	50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
B. SINH HÓA-HUYẾT HỌC		
316.	79	Định lượng Acid Folic
317.	87	Độ bão hòa Transferin
318.	88	Định lượng vitamin B12
319.	89	Định lượng Transferin
320.	112	Định lượng IgG
321.	113	Định lượng IgA
322.	114	Định lượng IgM
323.	115	Định lượng IgE
324.	116	Định lượng Ferritin
325.	117	Định lượng sắt huyết thanh
326.	228	Định lượng CRP
327.	241.	Nồng độ rượu trong máu
328.	244.	Phản ứng CRP
329.	255.	estrogen toàn phần định lượng
330.	249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
C. TẾ BÀO HỌC		
331.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
332.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
333.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

334.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
335.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
336.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
337.	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
338.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
339.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
340.	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
341.	151	Cặn Addis
342.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
343.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
344.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
345.	167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch

D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU

346.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
347.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
348.	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
349.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
350.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
351.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
352.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
353.	295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
354.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
355.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)

2. HOÁ SINH

A. MÁU

356.	3	Định lượng Acid Uric
357.	7	Định lượng Albumin
358.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
359.	10	Đo hoạt độ Amylase

360.	11	Định lượng Amoniac (NH ₃)
361.	12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
362.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
363.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
364.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
365.	24	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
366.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
367.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
368.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
369.	29	Định lượng Calci toàn phần
370.	30	Định lượng Calci ion hóa
371.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
372.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
373.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
374.	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
375.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
376.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
377.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
378.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
379.	44	Định lượng CK-MB mass
380.	46	Định lượng Cortisol
381.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
382.	51	Định lượng Creatinin
383.	52	Định lượng Cyfra 21- 1
384.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
385.	60	Định lượng Ethanol (cồn)
386.	61	Định lượng Estradiol
387.	62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
388.	63	Định lượng Ferritin

389.	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
390.	66	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
391.	67	Định lượng Folate
392.	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
393.	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
394.	75	Định lượng Glucose
395.	76	Định lượng Globulin
396.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
397.	83	Định lượng HbA1c
398.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
399.	85	Định lượng HE4
400.	92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
401.	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
402.	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
403.	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
404.	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
405.	98	Định lượng Insulin
406.	103	Xét nghiệm Khí máu
407.	109	Đo hoạt độ Lipase
408.	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
409.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
410.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
411.	123	Định lượng PAPP-A
412.	130	Định lượng Pro-calcitonin
413.	131	Định lượng Prolactin
414.	133	Định lượng Protein toàn phần
415.	134	Định lượng Progesteron
416.	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
417.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)

418.	143	Định lượng Sắt
419.	144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
420.	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
421.	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
422.	151	Định lượng Testosterol
423.	157	Định lượng Transferin
424.	158	Định lượng Triglycerid
425.	159	Định lượng Troponin T
426.	160	Định lượng Troponin Ths
427.	161	Định lượng Troponin I
428.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
429.	166	Định lượng Urê
430.	169	Định lượng Vitamin B12
431.	170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
432.	171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)
3. VI SINH		
A. VI KHUẨN		
433.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
434.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
2. Mycobacteria		
435.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
436.	39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
437.	42	Vibrio cholerae soi tươi
438.	43	Vibrio cholerae nhuộm soi
4. Neisseria gonorrhoeae		
439.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
5. Neisseria meningitidis		
440.	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
6. Các vi khuẩn khác		
441.	60	Chlamydia test nhanh
442.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
443.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
444.	94	Streptococcus pyogenes ASO

445.	95	Treponema pallidum soi tươi
446.	96	Treponema pallidum nhuộm soi
B. VIRUS		
447.	117	HBsAg test nhanh
448.	124	HBsAb định lượng
449.	130	HBeAg test nhanh
450.	133	HBeAb test nhanh
451.	144	HCV Ab test nhanh
452.	155	HAV Ab test nhanh
453.	163	HEV Ab test nhanh
454.	164	HEV IgM test nhanh
3. HIV		
455.	169	HIV Ab test nhanh
456.	170	HIV Ag/Ab test nhanh
4. Dengue virus		
457.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
458.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
459.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
7. Các virus khác		
460.	243	Influenza virus A, B test nhanh
461.	249	Rotavirus test nhanh
462.	254	Rubella virus Ab test nhanh
463.	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
464.	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
C. KÝ SINH TRÙNG		
1. Ký sinh trùng trong phân		
465.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
466.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
467.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
468.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
469.	267	Trứng giun, sán soi tươi
470.	268	Trứng giun soi tập trung
471.	269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi
472.	270	Cryptosporidium test nhanh
473.	299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
474.	301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
475.	4254.	Xét nghiệm cặn dư phân

3. Ký sinh trùng ngoài da

476.	305	Demodex soi tươi
477.	306	Demodex nhuộm soi
478.	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
479.	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
480.	309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
481.	310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi

4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác

482.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
483.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi

D. VI NẤM

484.	319	Vi nấm soi tươi
485.	321	Vi nấm nhuộm soi

Hưng Yên, ngày 28 tháng 05 năm 2021 

DÁCH SÁCH
NHÂN SỰ ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA PHỔ HIỂN-CÔNG TY TNHH HỒNG
NGỌC HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Sơn Nam, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng

Yên.

ST T	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
1	Bùi Minh Phúc	001010/H B-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phụ Sản	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Giám đốc – Phụ trách Phòng khám sản
2	Phạm Mạnh Tiến	000988/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Phụ trách phòng khám Nhi
3	Nguyễn Chí Cao	000557/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Phụ trách phòng khám Ngoại
5	Bồ Xuân Minh	000405/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ phòng khám Ngoại
6	Đỗ Ngọc Đức	000355/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Phụ trách phòng khám Nội
7	Chu Quý Đôn	0008652/B YT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ phòng khám Nội
8	Trần Anh Tạo	080516/CC HN-BQP	Khám chữa bệnh đa khoa	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ phòng khám Nội
9	Trần Thị Thơ	005754/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ khám bệnh tại phòng khám Nhi
10	Vũ Xuân Quang		Bác sỹ Y học dự phòng	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ khám sàng lọc
11	Khúc Văn Tịnh	009139/TB -CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phụ Sản	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ khám bệnh tại phòng khám Sản
12	Đặng Thùy Dương	004244/H Y-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Phụ trách khối cận lâm sàng
13	Hà Quang Vinh	003983/VP -CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	KTV chẩn đoán hình ảnh
14	Trịnh Thị Huệ	024242/H NO-CCHN	Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
	Vũ Thị Lê	005753/H Y-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7,	Chẩn đoán hình ảnh

ST T	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
				CN	
15	Nguyễn Thị Khuyên	005437/H Y-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Nhi	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Bác sỹ Khám bệnh phòng khám Nhi
16	Trần Thị Thúy Hằng	004840/H Y-CCHN	Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
17	Đào Thị Ngân		Chuyên khoa xét nghiệm	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	KTV xét nghiệm
18	Nguyễn Thị Hải Yến		Chuyên khoa xét nghiệm	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	KTV xét nghiệm
19	Đoàn Thị Trang	004735/ HY-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	07h00 – 17h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	KTV xét nghiệm
20	Nguyễn Ngọc Hà		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
21	Nguyễn Thị Minh Phượng		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
22	Ngô Thùy Trinh		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
23	Phạm Thị Hoa		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
24	Phạm Thị Thanh Hào		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
25	Trần Thị Nhưng		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
26	Trần Thị Xim		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
27	Phạm Thị Mỹ Linh		Điều dưỡng viên	07h00 – 21h00, Các ngày: 2, 3, 4, 5, 6, 7, CN	Điều dưỡng viên
28	Trịnh Thị Thanh Huyền	0020777/B YT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	07h00 – 21h00, Các ngày thứ 7, CN	Bác sỹ chuyên khoa Nhi
29	Bùi Thị Tiến	001670/B	Chẩn đoán hình	07h00 – 21h00, Các	Bác sỹ chuyên

ST T	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
		YT-CCHN	ảnh	ngày thứ 7, CN	khoa chẩn đoán hình ảnh

Hưng Yên, ngày 28 tháng 05 năm 2021